

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

Số: **11** /NQ-HĐND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bắc Kạn, ngày 09 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2019

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN KHOÁ IX, KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 06 tháng 11 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên cho thời kỳ ổn định ngân sách mới bắt đầu từ năm 2017 của tỉnh Bắc Kạn;

Sau khi xem xét Báo cáo số 492/BC-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đánh giá thực hiện ngân sách năm 2018; dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2019; xây dựng kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm giai đoạn 2019 - 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự toán ngân sách địa phương năm 2019

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 700.000 triệu đồng, tăng 22.000 triệu đồng so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao. Trong đó:

- Thu nội địa: 697.000 triệu đồng;

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 3.000 triệu đồng;

2. Tổng thu ngân sách địa phương là 4.835.953 triệu đồng, tăng 22.000 triệu đồng so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao. Trong đó:

- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 605.178 triệu đồng;
- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 4.230.775 triệu đồng.

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 4.852.623 triệu đồng, tăng 21.370 triệu đồng so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao (*do tình giao thu cân đối ngân sách cao hơn Trung ương 22.000 triệu đồng, đồng thời giao chi trả nợ gốc các khoản vay cao hơn Trung ương giao: 630 triệu đồng*). Trong đó:

- Chi cân đối ngân sách: 3.674.692 triệu đồng;
 - + Chi đầu tư phát triển: 524.660 triệu đồng.
 - + Chi thường xuyên: 3.066.701 triệu đồng.
 - + Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay: 1.160 triệu đồng.
 - + Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng;
 - + Dự phòng ngân sách: 81.171 triệu đồng.
 - Chi bổ sung có mục tiêu: 1.177.931 triệu đồng.
4. Bội chi ngân sách địa phương: 16.670 triệu đồng.

5. Tổng mức vay ngân sách địa phương: 50.000 triệu đồng (*vay lại từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài*).

6. Trả nợ gốc của ngân sách địa phương: 33.330 triệu đồng (*trả nợ vốn vay tín dụng ưu đãi: 32.700 triệu đồng, trả nợ vốn vay lại 630 triệu đồng*).

Điều 2. Phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2019

1. Dự toán thu ngân sách cấp tỉnh: 4.510.698 triệu đồng.

- Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp: 279.923 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 4.230.775 triệu đồng.

2. Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh: 4.527.368 triệu đồng. Trong đó:

a) Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh (*không kể bổ sung cho ngân sách cấp dưới*): 2.636.993 triệu đồng, gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 301.958 triệu đồng
- Chi thường xuyên: 1.161.727 triệu đồng;
- Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay: 1.160 triệu đồng.
- Dự toán phân bổ trong năm: 1.172.148 triệu đồng
- + Nguồn cân đối ngân sách cấp tỉnh điều hành: 199.809 triệu đồng;
- + Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 972.339 triệu đồng.

b) Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành phố: 1.890.375 triệu đồng.

(Chi tiết phân bổ và giao dự toán ngân sách năm 2019
theo biểu mẫu đính kèm)

Điều 3. Những khoản chi chưa phân bổ cụ thể tại kỳ họp này và những khoản được ngân sách trung ương cấp bổ sung trong năm, giao Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn khoá IX, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2018./.

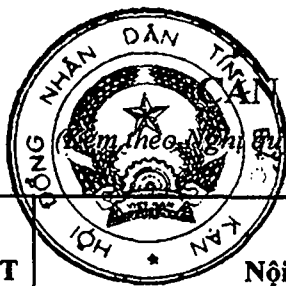
Nơi nhận: W/

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VPQH, VPCP, VPCTN;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện (Thành uỷ), HĐND, UBND, UBMTTQ các huyện, thành phố;
- LĐVP;
- Phòng TH;
- Lưu VT, HS *gk*

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Du



ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

Ban hành theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 9 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Bắc Kạn

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	5.173.837	5.940.993	4.835.953	-1.105.040	81
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	545.010	544.315	605.178	60.863	111
1	Thu NSDP hưởng 100%	210.730	186.318	209.838	23.520	113
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	334.280	357.997	395.340	37.343	110
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.628.827	4.507.091	4.230.775	-276.316	94
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.802.252	2.802.252	2.858.252	56.000	102
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	114.536	114.536	194.592		
3	Thu bổ sung có mục tiêu	1.712.039	1.590.303	1.177.931	-412.372	74
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				0	
IV	Thu kết dư		218.833		-218833	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	670.754		-670.754	
B	TỔNG CHI NSDP	5.190.937	5.762.995	4.852.623	-338.314	93
I	Tổng chi cân đối NSDP	3.478.898	3.527.359	3.674.692	195.794	106
1	Chi đầu tư phát triển	493.390	558.773	524.660	31.270	106
2	Chi thường xuyên	2.906.780	2.967.088	3.066.701	159.921	106
3	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	548	498	1.160	612	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1000	1.000	0	100
5	Dự phòng ngân sách	77.180		81.171	3.991	105
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.712.039	1.464.456	1.177.931	-534.108	69
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	338.109	382.225	496.171	158.062	147
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.373.930	1.082.231	681.760	-692.170	50
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	771.180		0	
C	BỘI THU/BỘI CHI NSDP	17.100	1.200	16.670	-430	97
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	36.700	36.700	33.330	-3.370	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	36.700	36.700	33.330	-3.370	91
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	0	0		0	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	53.800	35.500	50.000	-3800	93



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 9 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2018		Dự toán năm 2019		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B			3	4	5	6
	TỔNG THU NSNN	611.466	547.365	700.000	605.178	114%	111%
I	Thu nội địa	609.666	547.365	697.000	605.178	114%	111%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	88.165	88.165	90.400	90.400	103%	103%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.119	1.119	1.200	1.200	107%	107%
	- Thuế tài nguyên	21.840	21.840	22.000	22.000	101%	101%
	- Thuế giá trị gia tăng	65.206	65.206	67.200	67.200	103%	103%
	- Thu khác	-	-	-	-		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	6.817	6.817	8.000	8.000	117%	117%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.596	1.596	1.840	1.840	115%	115%
	- Thuế tài nguyên	200	200	160	160	80%	80%
	- Thuế giá trị gia tăng	5.021	5.021	6.000	6.000	119%	119%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-		
	- Thu khác	-	-	-	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.150	5.150	1.100	1.100	21%	21%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.780	1.780	-	-	0%	0%
	- Thuế giá trị gia tăng	3.200	3.200	1.100	1.100	34%	34%
	- Thuế tài nguyên	170	170	-	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	153.389	153.389	193.000	193.000	126%	126%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.445	9.445	10.500	10.500	111%	111%
	- Thuế tài nguyên	25.797	25.797	32.000	32.000	124%	124%
	- Thuế giá trị gia tăng	117.710	117.710	150.000	150.000	127%	127%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	437	437	500	500	114%	114%
	- Thu khác	-	-	-	-		
5	Thuế thu nhập cá nhân	23.490	23.490	28.000	28.000	119%	119%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	3.350	3.350	3.300	3.300	99%	99%
7	Thu tiền sử dụng đất	82.990	82.990	78.000	78.000	94%	94%
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	600	600	600	600	100%	100%
9	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	12.000	12.000	12.000	12.000	100%	100%
10	Thuế bảo vệ môi trường	75.000	24.760	110.500	41.106	147%	166%
11	Lệ phí trước bạ	33.540	33.540	35.600	35.600	106%	106%
	- Trước bạ đất	-	-	2.100	2.100		
	- Trước bạ phương tiện	-	-	33.500	33.500		
12	Thu phí, lệ phí	68.457	65.457	74.000	70.000	108%	107%
13	Thu khác ngân sách	32.718	25.757	38.000	21.672	116%	84%
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	9.000	6.900	9.500	7.400	106%	107%
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	15.000	15.000	15.000	15.000	100%	100%
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.800	-	3.000	-	167%	



ĐIỀU TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRUNG ƯƠNG VÀ TỈNH GIAO NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 9 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Tỉnh Bắc Kạn		Huyện Bạch Thông		Huyện Chợ Mới		Huyện Chợ Đồn		Huyện Na Rì		Huyện Ngân Sơn		Huyện Ba Bể		Huyện Pác Nặm		VP Cục Thuế		Hải quan				
		TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
	TỔNG THU NSNN	678.000	785.000	184.060	114.000	12.820	13.330	14.948	14.600	118.630	124.600	17.820	18.358	14.100	15.220	29.800	32.500	9.190	9.800	354.540	354.600	3.000	3.000	
1	Thu nội địa	675.800	697.000	184.060	114.000	12.820	13.330	14.848	14.600	118.630	124.600	17.820	18.358	14.100	15.220	29.800	32.500	9.190	9.800	354.540	354.600	3.000	3.000	
	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	98.400	90.480	270	270	75	75	105	105	21.110	21.110	130	130	690	690	1.400	1.400	90	90	66.530	66.530			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.200	1.200	20	20									120	120					1.060	1.060			
	- Thuế tài nguyên	22.000	22.000							20.700	20.700					1.300	1.300							
	- Thuế giá trị gia tăng	67.200	67.200	250	250	75	75	105	105	410	410	130	130	570	570	100	100	90	90	65.470	65.470			
	- Thuế khác																							
	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	8.000	8.000	700	700	10	10	15	15	100	100	100	100	30	30	160	160			6.885	6.885			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.840	1.840	340	340					40	40	50	50	5	5	30	30			1.375	1.375			
	- Thuế tài nguyên	160	160	60	60	10	10	15	15	20	20			25	25	30	30							
	- Thuế giá trị gia tăng	6.000	6.000	300	300					40	40	50	50			100	100			5.510	5.510			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt																							
	- Thuế khác																							
	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.100	1.100																	1.100	1.100			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp																							
	- Thuế giá trị gia tăng	1.100	1.100																					
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	186.000	193.000	25.580	25.800	5.365	5.735	4.080	4.280	29.140	33.340	5.220	5.520	6.670	7.600	8.690	9.450	2.140	2.150	99.125	99.125			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.500	10.500	1.000	1.000	20	20	250	250	230	230	250	250	850	850	150	150	50	50	7.700	7.700			
	- Thuế tài nguyên	25.000	32.000	780	1.000	1.330	1.700	700	900	15.000	19.200	1.050	1.350	3.370	4.300	2.730	3.500	40	50					
	- Thuế giá trị gia tăng	150.000	150.000	23.400	23.400	4.000	4.000	3.100	3.100	13.900	13.900	3.900	3.900	2.450	2.450	5.800	5.800	2.030	2.050	91.400	91.400			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	500	500	400	400	15	15	30	30	10	10	20	20							25	25			
	- Thuế khác																							
5	Thuế thu nhập cá nhân	28.000	28.000	10.650	10.650	860	860	1.200	1.200	1.650	1.650	2.000	2.000	740	740	1.470	1.470	630	630	8.800	8.800			
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	3.900	3.300	230	250	360	490	640	790	500	550	350	380	310	340	360	480	250	280					
7	Thuế sử dụng đất	65.000	78.000	43.200	52.500	1.650	1.780	2.060	2.300	4.110	5.000	2.880	3.000	410	580	8.230	10.000	2.660	3.000					
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	500	600	250	330	30	30	30	30	130	150	20	20	20	20	20	20							
9	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	12.000	12.000																		12.000	12.000		
10	Thuế bảo vệ môi trường	110.500	110.500																		110.500	110.500		
11	Lệ phí trước bạ	35.000	35.600	16.910	17.200	1.570	1.600	2.560	2.600	3.150	3.200	3.540	3.600	2.160	2.200	3.930	4.000	1.180	1.200					
	- Trước bạ đất																							
	- Trước bạ phương tiện																							
12	Thu phí, lệ phí	73.800	74.000	2.370	2.400	1.100	1.170	1.550	1.570	55.740	56.500	1.680	1.790	1.870	1.900	3.750	3.880	440	450	4.500	4.560			
13	Thu khác ngân sách	38.000	38.000	3.900	3.900	1.800	1.800	1.800	1.800	3.000	3.000	1.900	1.900	1.200	1.200	1.800	1.800	2.000	2.000	20.600	20.600			
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	9.500	9.500																	9.500	9.500			
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	15.000	15.000																		15.000	15.000		
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	3.000	3.000																			3.000	3.000	



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
 Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 9 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Bắc Kạn

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	Nội dung	Thành phố Bắc Kạn		Huyện Bạch Thông		Huyện Chợ Mới		Huyện Chợ Đồn		Huyện Na Rì		Huyện Ngân Sơn		Huyện Ba Bể		Huyện Pác Nặm		VP Cục Thuế		Hải quan		
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN
A	B	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27		
	TỔNG THU NSNN	706.000	605.178	114.000	106.730	13.330	12.070	14.600	13.375	124.600	123.140	18.350	17.300	15.220	13.660	32.500	30.180	9.800	8.800	354.600	279.923	3.000
I	Thu nội địa	697.000	605.178	114.000	106.730	13.330	12.070	14.600	13.375	124.600	123.140	18.350	17.300	15.220	13.660	32.500	30.180	9.800	8.800	354.600	279.923	
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	90.400	90.400	270	-	75	-	105	-	21.110	20.700	130	-	690	-	1.400	1.300	90	-	66.530	68.400	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.200	1.200	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	120	-	-	-	-	-	1.060	1.200	
	- Thuế tài nguyên	22.000	22.000	-	-	-	-	-	20.700	20.700	-	-	-	-	-	1.300	1.300	-	-	-	-	
	- Thuế giá trị gia tăng	67.200	67.200	250	-	75	-	105	-	410	-	130	-	570	-	100	-	90	-	65.470	67.200	
	- Thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	8.000	8.000	700	700	10	10	15	15	100	100	100	100	30	30	160	160	-	-	6.885	6.885	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.840	1.840	340	340	-	-	-	-	40	40	50	50	5	5	30	30	-	-	1.375	1.375	
	- Thuế tài nguyên	160	160	60	60	10	10	15	15	20	20	-	-	25	25	30	30	-	-	-	-	
	- Thuế giá trị gia tăng	6.000	6.000	300	300	-	-	-	-	40	40	50	50	-	-	100	100	-	-	5.510	5.510	
	- Thuế tiêu thu đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.100	1.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.100	1.100	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Thuế giá trị gia tăng	1.100	1.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.100	1.100	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	193.000	193.000	25.800	25.400	5.735	5.720	4.280	4.250	33.340	33.330	5.520	5.500	7.600	7.600	9.450	9.450	2.150	2.150	99.125	99.600	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.500	10.500	1.000	1.000	20	20	250	250	230	230	250	250	850	850	150	150	50	50	7.700	7.700	
	- Thuế tài nguyên	32.000	32.000	1.000	1.000	1.700	1.700	900	900	19.200	19.200	1.350	1.350	4.300	4.300	3.500	3.500	50	50	-	-	
	- Thuế giá trị gia tăng	150.000	150.000	23.400	23.400	4.000	4.000	3.100	3.100	13.900	13.900	3.900	3.900	2.450	2.450	5.800	5.800	2.050	2.050	91.400	91.400	
	- Thuế tiêu thu đặc biệt	500	500	400	-	15	-	30	-	10	-	20	-	-	-	-	-	-	-	25	500	
	- Thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Thuế thu nhập cá nhân	28.000	28.000	10.650	10.650	860	860	1.200	1.200	1.650	1.650	2.000	2.000	740	740	1.470	1.470	630	630	8.800	8.800	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	3.300	3.300	250	250	400	400	700	700	550	550	380	380	340	340	400	400	280	280	-	-	
7	Thu tiền sử dụng đất	78.000	78.000	52.500	47.250	1.700	1.530	2.300	2.070	5.000	4.500	3.000	2.700	500	450	10.000	9.000	3.000	2.700	-	7.800	
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	600	600	330	330	30	30	30	30	150	150	20	20	20	20	20	20	-	-	-	-	
9	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	12.000	12.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.000	12.000	
10	Thuế bảo vệ môi trường	110.500	41.106	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	110.500	41.106	
11	Lệ phí trước bạ	35.600	35.600	17.200	17.200	1.600	1.600	2.600	2.600	3.200	3.200	3.600	3.600	2.200	2.200	4.000	4.000	1.200	1.200	-	-	
	- Trước bạ đất	2.100	2.100	1.400	1.400	80	80	90	90	120	120	200	200	40	40	100	100	70	70	-	-	
	- Trước bạ phương tiện	33.500	33.500	15.800	15.800	1.520	1.520	2.510	2.510	3.080	3.080	3.400	3.400	2.160	2.160	3.900	3.900	1.130	1.130	-	-	
12	Thu phí, lệ phí	74.000	70.000	2.400	2.050	1.120	1.020	1.570	1.470	56.500	56.400	1.700	1.600	1.900	1.800	3.800	3.700	450	400	4.560	1.560	
13	Thu khác ngân sách	38.000	21.672	3.900	2.900	1.800	900	1.800	1.040	3.000	2.560	1.900	1.400	1.200	480	1.800	680	2.900	1.440	20.600	10.272	
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	9.500	7.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.500	7.400	
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	15.000	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000	15.000	
II	Thu từ hoạt động XNK	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	



CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Ban hành theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	5.190.937	4.852.623	-338.314	93,5%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	3.478.898	3.674.692	195.794	105,6%
I	Chi đầu tư phát triển	493.390	524.660	31.270	106,3%
1	Chi đầu tư cho các dự án	485.390	516.660	31.270	106,4%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			0	
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	31.000	55.000	24.000	177,4%
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	7.000	7.000	0	100,0%
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			0	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	55.000	55.000	0	100,0%
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	15.000	15.000	0	100,0%
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP</i>	17.100	16.670	-430	
	<i>Chi đầu tư từ nguồn tiết kiệm chi thường xuyên</i>	6.000			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	8.000	8.000	0	
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	Chi thường xuyên	2.906.780	3.066.701	159.921	105,5%
	<i>Trong đó:</i>			0	
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	1.175.538	1.231.293	55.755	104,7%
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	11.627	12.066	439	103,8%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	548	1.160	612	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100,0%
V	Dự phòng ngân sách	77.180	81.171	3.991	105,2%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.712.039	1.177.931	-534.108	68,8%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	338.109	496.171	158.062	146,7%
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	185.409	283.471	98.062	152,9%
<i>a</i>	<i>Vốn đầu tư</i>	128.173	221.397	93.224	
<i>b</i>	<i>Vốn sự nghiệp</i>	57.236	62.074	4.838	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	152.700	212.700	60.000	139,3%
<i>a</i>	<i>Vốn đầu tư</i>	110.900	158.200	47.300	
<i>b</i>	<i>Vốn sự nghiệp</i>	41.800	54.500	12.700	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.373.930	681.760	-692.170	49,6%
1	Vốn đầu tư	1.142.579	410.729	-731.850	
<i>a</i>	<i>Vốn trong nước</i>	204.200	270.670	66.470	
-	<i>Chương trình phát triển kinh tế xã hội các vùng</i>	48.973	116.603	67.630	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm	20.650	42.725	22.075	
-	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch			0	
-	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	35.777	23.000	-12.777	
-	Chương trình Hỗ trợ giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn (thuộc danh mục các trường đã được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 1640/QĐ-TTg)	5.000	6.000	1.000	
-	Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin	10.000	7.000	-3.000	
-	Chương trình Hỗ trợ đối ứng ODA	43.600	51.098	7.498	
-	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	8.000	22.606	14.606	
-	Thu hồi dự án cấp bách		1.638	1.638	
-	Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng theo Quyết định 22/QĐ-TTg	32.200		-32.200	
b	Vốn trái phiếu Chính phủ	488.000	104.400	-383.600	
c	Vốn nước ngoài	450.379	35.659	-414.720	
2	Vốn sự nghiệp	231.351	271.031		
a	Vốn nước ngoài	23.810	13.211		
b	Vốn trong nước	207.541	257.820		
-	Hỗ trợ Hội văn học nghệ thuật	470	470		
-	Hội nhà báo	90	90		
-	Mua thiết bị chiếu phim và ô tô chuyên dụng	600			
-	Hỗ trợ thực hiện một số đề án, dự án khoa học công nghệ	500	550		
-	Chính sách trợ giúp pháp lý	431	614		
-	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	26.438	23.479		
-	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	6.965	12.042		
-	Chính sách hỗ trợ kinh phí ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi	1.540			
-	Chính sách học bổng học sinh dân tộc nội trú	1.988	4.931		
-	Chính sách hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật	2.410	2.835		
-	Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	5.116	5.805		
-	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	2.990	2.028		
-	Kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết		280		
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	44.742	42.850		
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	4.105	4.766		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong; học sinh, sinh viên; hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình	2.297	1.949		
-	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội	13.663	14.749		
-	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	12.796	12.967		
-	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	2.490	2.645		
-	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	1.058	440		
-	Chính sách hỗ trợ giống để chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô theo Quyết định số 915/QĐ-TTg	150			
-	Kinh phí hỗ trợ Công ty lâm nghiệp có rừng tự nhiên phải tạm dừng khai thác năm 2018 theo Quyết định số 2242/QĐ-TTg	1.397	1.310		
-	Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi		3.266		
-	Vốn chuẩn bị động viên		3.000		
-	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	2.500	3.100		
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	4.110	4.836		
	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương		26.088		
-	Bổ sung thực hiện một số Chương trình mục tiêu	56.165	70.200		
+	CTMT Giáo dục nghề nghiệp-việc làm và an toàn lao động	2.630	5.940		
+	CTMT Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn		18.500		
+	CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	19.203	9.312		
+	CTMT Y tế - Dân số	8.239	6.655		
+	CTMT Phát triển văn hóa	1.783	1.683		
	CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy		1.810		
+	CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	21.600	24.200		
+	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.000	1.000		
+	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh		400		
+	CTMT Công nghệ thông tin		700		
-	Hỗ trợ bù giảm thu để đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên không thấp hơn dự toán năm 2017	2.530	2.530		
-	Hỗ trợ khác	10.000	10.000		


BỘ CHI VOUCHER AN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019
Quyết định số 14/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Bắc Kạn
Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (%)
A	B	2	3	4
A	THU NSDP	3.461.103	3.658.022	
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	3.527.359	3.674.692	
C	BỘI THU NSDP/BỘI CHI NSDP	1200	16.670	
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	109.002	121.036	111
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	87.109	85.909	99
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>			
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	9.209	44.709	
3	Vay trong nước khác	77.900	41.200	
II	Trả nợ gốc vay trong năm			
1	Theo nguồn vốn vay	36.700	33.330	91
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		630	
-	Vốn khác	36.700	32.700	
2	Theo nguồn trả nợ	36.700	33.330	91
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
-	Bội thu NSDP	36700	33330	
-	Tăng thu, tiết kiệm chi			
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			
III	Tổng mức vay trong năm			
1	Theo mục đích vay	35.500	50.000	141
-	Vay để bù đắp bội chi		16.670	
-	Vay để trả nợ gốc	35.500	33.330	
2	Theo nguồn vay	35.500	50.000	141
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	35.500	50.000	
1	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc (WB)		3.500	
2	DA: QLTS đường đ. phương (LRAMP)-HP1 (10%)		8.101	
3	CT: MR quy mô WC và NSNT		3.500	
4	DA: SC và nâng cao AT đập (WB8) - 7%		5.976	
5	DA: Hỗ trợ KD cho nông hộ (CSSP)			
	- Hoạt động phi tín dụng (XDCB)		5.000	
	- Hoạt động tín dụng		8.400	
6	DA: Hạ tầng CB phát triển toàn diện cho các tỉnh Đông Bắc (ADB)		3000	
7	Dự phòng		12.523	

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (%)
A	B	2	3	4
IV	Tổng dư nợ cuối năm	85.909	102.579	119
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	79	84,75	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	44.709	94.079	
3	Vay trong nước khác	41.200	8.500	
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	498	1.160	233
1	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc (WB)		370	
2	DA: QLTS đường đ. phương (LRAMP)-HP1 (10%)		170	
3	CT: MR quy mô WC và NSNT		150	
4	DA: SC và nâng cao AT đập (WB8) - 7%		120	
5	DA: Hỗ trợ KD cho nông hộ (CSSP)			
	- Hoạt động phi tín dụng (XD CB)		130	
	- Hoạt động tín dụng		170	
6	DA: Hạ tầng CB phát triển toàn diện cho các tỉnh Đông Bắc (ADB)		50	

**CÂN ĐO NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN
NĂM 2019**



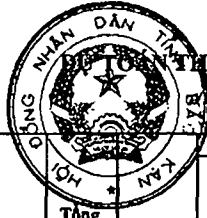
Quyết định số 14/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Bắc Kạn

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	4.864.377	5.314.216	4.510.698	-819.694	85
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	235.550	242.925	279.923	36.998	115
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.628.827	4.507.091	4.230.775	-356.372	94
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.802.252	2.802.252	2.858.252	56.000	102
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	114.536	114.536	194.592		
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.712.039	1.590.303	1.177.931	-412.372	74
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				0	
4	Thu kết dư		63.880		-63.880	0
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	500.320		-500.320	0
II	Chi ngân sách	4.881.477	5.254.099	4.527.368	-413.206	93
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	2.733.985	2.359.702	2.636.993	-96.992	96
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.147.492	2.243.717	1.890.375	-316.214	88
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	1.608.890	1.608.890	1.641.792	32.902	102
-	Chi thực hiện cải cách tiền lương	84.822	84.822	143.919		
-	Chi bổ sung có mục tiêu	453.780	550.005	104.664	-349.116	23
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		650.680		0	
III	Bội thu NSDP/Bội chi NSDP	17.100	1.200			
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	2.456.952	2.873.544	2.215.630	-391.624	77
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	309.460	304.440	325.255	20.815	107
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.147.492	2.243.717	1.890.375	-412.439	84
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.608.890	1.608.890	1.641.792	32.902	102
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	84.822	84.822	143.919		
-	Thu bổ sung có mục tiêu	453.780	550.005	104.664	-445.341	19
3	Thu kết dư		154.953		-154.953	0
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		170.434		-170.434	0
II	Chi ngân sách	2.456.952	2.752.613	2.215.630	-536.983	90

Ghi chú:

(1) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.



THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Bắc Kạn

STT	Tên đơn vị (1)	Bao gồm															Bao gồm				
		Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa (2)	1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ KV ngoài quốc doanh	5. Lệ phí trước bạ	6. Thuế sử dụng đất NN	7. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	8. Thu tiền sử dụng đất	9. Thu xổ số kiến thiết	10. Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	11. Phí, lệ phí	12. Thuế bảo vệ môi trường	13. Thuế thu nhập cá nhân	14. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15. Thuế khác ngân sách	II- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (3)	1. Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	2. Thuế nhập khẩu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ (2)	700.000	697.000	90.400	8.000	1.100	193.000	35.600	3.300	9.500	78.000	15.000	12.000	74.000	110.500	28.000	600	38.000	3.000	3.000	0
1	Thành phố Bắc Kạn	114.000	114.000	270	700		25.800	17.200	250		52.500			2.400		10.650	330	3.900			
2	Huyện Bạch Thông	13.330	13.330	75	10		5.735	1.600	400		1.700			1.120		860	30	1.800			
3	Huyện Chợ Mới	14.600	14.600	105	15		4.280	2.600	700		2.300			1.570		1.200	30	1.800			
4	Huyện Chợ Đồn	124.600	124.600	21.110	100		33.340	3.200	550		5.000			56.500		1.650	150	3.000			
5	Huyện Na Rì	18.350	18.350	130	100		5.520	3.600	380		3.000			1.700		2.000	20	1.900			
6	Huyện Ngân Sơn	15.220	15.220	690	30		7.600	2.200	340		500			1.900		740	20	1.200			
7	Huyện Ba Bể	32.500	32.500	1.400	160		9.450	4.000	400		10.000			3.800		1.470	20	1.800			
8	Huyện Pác Nặm	9.800	9.800	90			2.150	1.200	280		3.000			450		630		2.000			
9	Văn phòng Cục thuế	354.600	354.600	66.530	6.885	1.100	99.125			9.500		15.000	12.000	4.560	110.500	8.800		20.600			
10	Chi Cục Hải quan	3.000																	3.000	3.000	



ĐỀ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm			
			Ngân sách cấp tỉnh	Trong đó		Ngân sách huyện
				Số đã phân bổ	Số phân bổ trong năm	
A	B	1=2+5	2=3+4	3	4	5
	TỔNG CHI NSĐP	4.852.623	2.636.993	1.464.845	1.172.148	2.215.630
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	3.674.692	1.530.076	1.330.267	199.809	2.144.616
I	Chi đầu tư phát triển	524.660	363.613	301.958	61.655	161.047
1	Chi đầu tư cho các dự án	516.660	355.613	301.958	53.655	161.047
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>					
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	55.000	55.000	55.000		
	- Chi khoa học và công nghệ	7.000	7.000			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	0				
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	78.000	7.800		7.800	70.200
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	15.000	15.000	15.000		
	- Chi đầu tư từ nguồn tiết kiệm chi thường xuyên	14.700	8.000			6700
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	8000	8000		8000	
3	Chi đầu tư phát triển khác	0				
II	Chi thường xuyên	3.066.701	1.128.475	1.027.149	101.326	1.938.226
	<i>Trong đó:</i>	0				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.231.293	220.112	209.277	10.835	1.011.181
2	Chi khoa học và công nghệ	12.066	12.066	9.993	2.073	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.160	1.160	1.160		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		1.000	
V	Dự phòng ngân sách	81.171	35.828		35.828	45.343
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.177.931	1.106.917	134.578	972.339	71.014
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	496.171	496.171	0	496.171	0
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	283.471	283.471		283.471	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	212.700	212.700		212.700	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	681.760	610.746	134.578	476.168	71.014

DỰ TOÁN CHI TRẢ HỖ TRỢ XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Bắc Kạn

Đơn vị: Triệu đồng



ST T	Tên đơn vị	Tổng dự toán giao cho đơn vị	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định	Tiết kiệm thêm 2% chi thường xuyên	Ghi chú
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, tài nguyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	18
	TỔNG SỐ	1.161.727	232.312	10.543	21.935	14.950	382.066	34.154	21.664	5.783	13.466	157.469	26.173	62.470	255.418	11.506	461	18.074	4.658	
A	Khối quản lý nhà nước, sự nghiệp	804.726	224.449	10.543	0	2.042	199.218	23.799	21.664	5.783	13.266	113.711	26.173	62.470	178.745	11.506	0	15.730	3.674	
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, HĐND và UBND tỉnh Bắc Kạn	27.701										2.715			24.986			893	351	(1)
2	Sở Nội vụ	14.699	49					708							13.942			317	79	(2)
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5.877										333			5.544			223	45	(3)
4	Sở Tài chính	16.806										5.697			11.109			306	139	(4)
5	Sở Tư pháp	10.602										455			10.147			355	122	(5)
6	Sở Giao thông Vận tải	32.490				631						24.476	24.476		7.383			673	111	(6)
7	Sở Xây dựng	6.346										1.028			5.318			157	31	(7)
8	Sở Công Thương	8.521										4.065			4.456			136	32	(8)
9	Sở Văn hóa Thể thao và DL	31.343					160	19.170	0	5.783		1.182			5.048			960	192	(9)
10	Sở Lao động TB & XH	20.066										1.080			7.480	11.506		281	68	(10)
11	Sở Khoa học và Công nghệ	14.852		10.543											4.309			187	34	(11)
12	Sở Nông nghiệp & PTNT	77.837										36.974		36.974	40.863			1.296	432	(12)
13	Sở Tài nguyên & Môi trường	35.260									4.213	25.496		25.496	5.551			1.050	210	(13)
14	Sở Y tế	211.018	4.322				199.058								7.638			4.736	948	(14)
15	Sở Giáo dục Đào tạo	198.776	192.155												6.621			2.451	496	(15)

ST T	Tên đơn vị	Tổng dự toán giao cho đơn vị	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tín	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thườn g xuyên khác	Tiết kiệm 10% chi thườn g xuyên theo quy định	Tiết kiệm thêm 2% chi thườn g xuyên	Ghi chú
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, tài nguyên						
16	Sở Thông tin và Truyền thông	11.640						3.921				4.270			3.449			209	42	(16)
17	Thanh tra nhà nước	5.044													5.044			92	12	(17)
18	Đài Phát thanh truyền hình	21.664							21.664									246	98	(18)
19	Ban quản lý Vườn quốc gia Ba Bể	13.877									9.053	4.824	1.697					236	47	(19)
20	Trường Cao đẳng Cộng đồng	10.690	10.690															173	35	(20)
21	Ban Dân tộc	5.011													5.011			64	13	(21)
22	Ban QLDA các khu công nghiệp	2.933										1.116			1.817			72	14	
23	Ban An toàn giao thông	1.411				1.411												59	12	(22)
24	Trường Cao đẳng nghề Dân tộc nội trú	17.233	17.233															521	104	(23)
25	Văn phòng điều phối xây dựng NTM và Giảm nghèo	3.029													3.029			37	7	(24)
B	Khối Đảng	62.894	5.297	0	0	0	0	10.355	0	0	0	0	0	0	47.242	0	0	1.677	547	
1	Văn phòng Tỉnh ủy	57.597						10.355							47.242			1.584	528	(25)
2	Trường chính trị	5.297	5.297															93	19	(26)
C	Các tổ chức CT-XH	20.103										500	0	0	19.603	0	0	625	129	
1	Tỉnh đoàn	4.028													4.028			140	31	(27)
2	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	4.217													4.217			107	21	(28)
3	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	5.312													5.312			203	41	(29)
4	Hội Nông dân tỉnh	4.591										500			4.091			104	21	(30)
5	Hội cựu chiến binh tỉnh	1.955													1.955			71	15	(31)
D	Hỗ trợ các tổ chức XH, tổ chức XH-nghề nghiệp	11.468	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.640	0	0	9.828	0	0	42	8	
1	Hội chữ thập đỏ	1.022													1.022					(32)

ST T	Tên đơn vị	Tổng dự toán giao cho đơn vị	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định	Tiết kiệm thêm 2% chi thường xuyên	Ghi chú		
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, tài nguyên								
2	Hội Đông y	1.501										640			861						(33)	
3	Liên minh các HTX	2.731										1.000			1.731				42	8	(34)	
4	Hội Văn học Nghệ thuật	1.935													1.935						(35)	
5	Hội nhà báo	860													860						(36)	
6	Hội Luật gia	315													315						(37)	
7	Hội Khuyến học tỉnh	460													460						(38)	
8	Hội Cựu TNXP tỉnh	432													432						(39)	
9	Hội Bảo trợ người TT & TEMC	392													392						(40)	
10	Hội nạn nhân chất độc da cam	823													823						(41)	
11	Hội Người cao tuổi tỉnh	278													278						(42)	
12	Liên hiệp các hội khoa học	639													639						(43)	
13	Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam	80													80							
E	Chi An ninh - Quốc phòng	37.609	2.566	0	21.935	12.908	0	0	0	0	200	0	0	0	0	0	0			300		
1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	24.511	2.566		21.935	10															150	(44)
2	Công an tỉnh	13.098				12.898					200										150	(45)
F	Các đơn vị khác	224.927	0	0	0	0	182.848	0	0	0	0	41.618	0	0	0	0	461					
1	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bắc Kạn	3.000										3.000										(46)
2	Bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Kạn	182.848					182.848															(47)
3	Quý Bảo trì đường bộ tỉnh Bắc Kạn	26.088										26.088										(48)
4	Công ty Cổ phần đăng kiểm Bắc Kạn	90										90										(49)

ST T	Tên đơn vị	Tổng dự toán giao cho đơn vị	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tần	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thườn g xuyên khác	Tiết kiệm 10% chi thườn g xuyên theo quy định	Tiết kiệm thêm 2% chi thườn g xuyên	Ghi chú	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, tài nguyên							
5	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quản lý, khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn	10.570										10.570									(50)
6	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp BK	1.526										1.526									(51)
7	Hợp tác xã Thăng Lợi	33										33									(52)
8	Hợp tác xã Sản xuất và chế biến nông sản Đồng Tâm	28										28									(53)
9	Hợp tác xã Nước sạch và vệ sinh môi trường	52										52									(54)
10	Công ty TNHH Trường Thành Bắc Kạn	111										111									(55)
11	Công ty Điện lực Bắc Kạn	21															21				(56)
12	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	27															27				(57)
13	Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn	10															10				(58)
14	Viện thông Bắc Kạn	21															21				(59)
15	Liên Đoàn lao động tỉnh Bắc Kạn	370															370				(60)
16	Bưu Điện tỉnh Bắc Kạn	12															12				(61)
17	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh tỉnh Bắc Kạn	120										120									(62)

Ghi chú: - Các khoản chi nhiệm vụ, chi khác thuộc các lĩnh vực nêu trên (không kể tiền lương và các khoản có tính chất lương) đã tính giảm trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên (18.074 triệu đồng) theo quy định, do trung ương đã cắt giảm 10% chi thường xuyên của tỉnh; đồng thời giảm trừ tiết kiệm thêm 2% chi thường xuyên để bổ sung dự phòng ngân sách cấp tỉnh 4.658 triệu đồng).

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ các cơ quan, đơn vị được thuyết minh tại Phụ biểu số 01.



GIẢI KẾ HOẠCH VỐN TỪ NGUỒN SỰ NGHIỆP CÓ TÍNH CHẤT ĐẦU TƯ XDCB NĂM 2019

Kiểm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Bắc Kạn

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đanh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt BCKTKT hoặc chủ trương của UBND Tỉnh	Tổng mức vốn được phê duyệt hoặc giá trị quyết toán được phê duyệt	Kế hoạch vốn đã bố trí và thanh toán đến hết năm 2018	Kế hoạch 2019	Tỷ lệ vốn đã bố trí đến năm 2019 (%)	Chủ đầu tư
	Tổng cộng				15.333	5.226	8.347		
1	Trả nợ quyết toán				6.533	5.226	1.307		
1.1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Thành phố Bắc Kạn	2018	Quyết định số 481/QĐ-UBND ngày 30/3/2018	2.000	1.600	400	100	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
1.2	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Tài chính	Thành phố Bắc Kạn	2018	Quyết định số 1339/QĐ-UBND ngày 19/8/2016	4.533	3.626	907	100	Sở Tài chính
2	Công trình khởi công mới				8.800	0	7.040		
2.1	Kinh phí khắc phục sạt lở do mưa bão tuyến đường vòng quanh hồ Vườn Quốc gia Ba Bể		2019	Công văn số 6432/UBND-XDCB ngày 12/11/2018	800		640	80	Ban quản lý Vườn quốc gia Ba Bể
2.2	Kinh phí khắc phục hậu quả sạt lở di tích lịch sử nhà máy in tiền		2019	Công văn số 5966/UBND-THVX ngày 23/10/2018	5.800		4.640	80	Sở Tài chính
2.3	Kinh phí sửa chữa Phòng làm việc của Sở Tài nguyên Môi trường		2019		500		400	80	Sở Tài nguyên Môi trường
2.4	Kinh phí xử lý khí thải Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm		2019		900		720	80	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm
2.5	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Hội đồng y		2019	Công văn số 2417/UBND-THVX ngày 15/5/2018	800		640	80	Hội Đồng y

Ghi chú: Kế hoạch vốn năm 2019 ở trên của chủ đầu tư đã được tổng hợp vào Biểu số 37



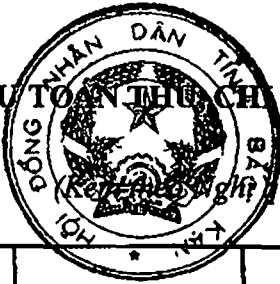
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	TỔNG SỐ	496.171	379.597	116.574	283.471	221.397	221.397		62.074	62.074		212.700	158.200	158.200	0	54.500	54.500	
	Phân bổ trong năm 2019	496.171	379.597	116.574	283.471	221.397	221.397		62.074	62.074		212.700	158.200	158.200		54.500	54.500	

DU TOÁN THU CHÍ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2019



(Kế hoạch) Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Bắc Kạn

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	342.400	325.255	134.000	208.400	191.255	1.641.792	143.919	0	2.110.966
1	Thành phố Bắc Kạn	114.000	106.730	6.010	107.990	100.720	132.284	10.356		249.370
2	Huyện Bạch Thông	13.330	12.070	3.630	9.700	8.440	176.899	22.426		211.395
3	Huyện Chợ Mới	14.600	13.375	3.425	11.175	9.950	198.138	9.727		221.240
4	Huyện Chợ Đồn	124.600	123.140	98.880	25.720	24.260	191.849	5.128		320.117
5	Huyện Na Rì	18.350	17.300	4.350	14.000	12.950	274.991	32.503		324.794
6	Huyện Ngân Sơn	15.220	13.660	6.605	8.615	7.055	183.326	26.666		223.652
7	Huyện Ba Bể	32.500	30.180	9.210	23.290	20.970	273.396	20.692		324.268
8	Huyện Pác Nặm	9.800	8.800	1.890	7.910	6.910	210.909	16.421		236.130



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2019

Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

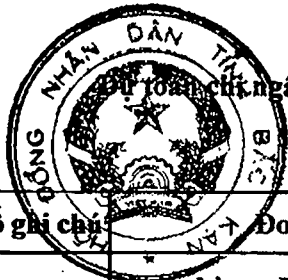
ST T	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương							Chi chương trình mục tiêu				
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thủ tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó						
								Chi giáo dục, đào tạo và đạy nghề						
A	B	1=2+10	2=3+6+8	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10=11+12 +13	11	12	13
	TỔNG SỐ	2.215.630	2.110.966	154.347	84.147	70.200	1.911.276	1.044.057	45.343	0	104.664	0	97.964	6.700
1	Thành phố Bắc Kạn	256.802	249.370	62.005	14.755	47.250	182.083	78.557	5.282		7.432		7.432	0
2	Huyện Bạch Thông	223.987	211.395	9.729	8.199	1.530	197.087	98.339	4.579		12.592		11.592	1.000
3	Huyện Chợ Mới	230.138	221.240	8.957	6.887	2.070	207.426	107.259	4.857		8.898		8.198	700
4	Huyện Chợ Đồn	334.939	320.117	19.069	14.569	4.500	294.072	152.907	6.976		14.822		13.822	1.000
5	Huyện Na Rì	341.326	324.794	16.444	13.744	2.700	301.499	167.361	6.851		16.532		15.532	1.000
6	Huyện Ngân Sơn	239.675	223.652	9.451	9.001	450	209.454	125.753	4.747		16.023		15.023	1.000
7	Huyện Ba Bể	337.902	324.268	16.411	7.411	9.000	300.837	176.448	7.020		13.634		12.634	1.000
8	Huyện Pác Nặm	250.861	236.130	12.281	9.581	2.700	218.818	137.433	5.031		14.731		13.731	1.000



Biểu mẫu số 42

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO
NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2019***(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2018 của HĐND
tỉnh Bắc Kạn)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG SỐ	104.664	97.964	6.700
1	Thành phố Bắc Kạn	7.432	7.432	0
2	Huyện Bạch Thông	12.592	11.592	1.000
3	Huyện Chợ Mới	8.898	8.198	700
4	Huyện Chợ Đồn	14.822	13.822	1.000
5	Huyện Na Rì	16.532	15.532	1.000
6	Huyện Ngân Sơn	16.023	15.023	1.000
7	Huyện Ba Bể	13.634	12.634	1.000
8	Huyện Pác Nặm	14.731	13.731	1.000



Phụ lục ngân sách giao chi tiết theo nhiệm vụ của các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể cấp tỉnh
(Chi tiết Biểu mẫu số 37)

ĐVT: Triệu đồng

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, HĐND và UBND tỉnh Bắc Kạn		12.773
1.1	Văn phòng Hội Đồng nhân dân tỉnh		5.087
		Kinh phí hoạt động của HĐND tỉnh	860
		Kinh phí hoạt động của Thường trực HĐND tỉnh	1.997
		Kinh phí hoạt động của các Ban	1.384
		Kinh phí tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh	846
1.2	Văn phòng UBND tỉnh		5.575
		Tổ chức cuộc họp làm việc với các cơ quan chuyên môn, UBND các huyện thành phố	400
		Các hoạt động của Thường trực UBND tỉnh	1.399
		Xử lý công việc trên cơ sở hồ sơ tài liệu của cơ quan chủ đề án	528
		Thăm hỏi động viên các gia đình chính sách	70
		Các nhiệm vụ của cơ quan tổng hợp, tiếp khách đoàn vào thăm và làm việc tại tỉnh	1.617
		Kinh phí phục vụ bộ phận thủ tục hành chính tỉnh	308
		Kinh phí duy trì trang web của tỉnh	733
		Sửa chữa xe ô tô	266
		In ấn phát hành công báo	254
1.3	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội	KP đảm bảo hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội	2.111
2	Sở Nội vụ		7.048
		Thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính	300
		Chi thực hiện nhiệm vụ về tổ chức biên chế; Kiểm tra việc thực hiện chuyển đổi vị trí công tác theo ND số 158/ND-CP và tập huấn công tác hội	232
		Công tác thanh niên, công tác thanh tra và các hoạt động khác	179
		Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ, địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính tỉnh Bắc Kạn	3.100
		Công tác thi đua khen thưởng	2.730
		Công tác tôn giáo	271
		Các hoạt động của công tác văn thư, lưu trữ	146
		Sửa chữa lớn một xe ô tô	90
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư		1.097
		Các nhiệm vụ của cơ quan tổng hợp	550
		Nhiệm vụ xúc tiến đầu tư của tỉnh	198
		Hoạt động của Ban chỉ đạo phát triển kinh tế tập thể năm 2018, triển khai Luật HTX và các chính sách mới	158
		Sửa chữa, mua sắm thiết bị, phương tiện làm việc	101

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Tập huấn triển khai các văn bản quy phạm pháp luật của ngành; Chi phục vụ hoạt động xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực Kế hoạch đầu tư	90
4	Sở Tài chính		8.874
		Xác định giá đất cụ thể làm cơ sở xác định giá khởi điểm để giao đất cho các tổ chức, hộ gia đình cá nhân; Hội đồng thẩm định phương án giá đất cụ thể của tỉnh; Thẩm định giá trang thiết bị cho toàn tỉnh	520
		Tập huấn nghiệp vụ, chuyên môn ngành tài chính	500
		Xây dựng phần mềm hỗ trợ quản lý điều hành và quyết toán ngân sách theo Luật Ngân sách năm 2015	1.477
		Chi khảo sát xây dựng bảng giá tính thuế tài nguyên	100
		Trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra	250
		Các nhiệm vụ của cơ quan tổng hợp	480
		Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Tài chính	907
		Kinh phí khắc phục hậu quả sạt lở di tích lịch sử nhà máy in tiền	4.640
5	Sở Tư pháp		2.997
		Công tác Phổ biến giáo dục pháp luật (bao gồm cả hoạt động của Hội đồng phổ biến giáo dục pháp luật)	518
		Công tác xây dựng văn bản và kiểm tra văn bản QPPL	178
		Công tác quản lý, xử lý VPHC và theo dõi thi hành pháp luật	167
		Công tác Bổ trợ tư pháp (Bao gồm cả kinh phí hỗ trợ Đoàn Luật sư)	180
		Công tác Hành chính tư pháp	125
		Kinh phí sửa chữa 02 xe ô tô; Kinh phí mua biểu mẫu giấy tờ, sổ hộ tịch cho các cơ quan tư pháp trên địa bàn tỉnh; Công tác thanh tra, kiểm tra	227
		Các nhiệm vụ của Trung tâm trợ giúp Pháp lý	793
		Sửa chữa Trụ sở Sở Tư pháp (phần bổ sung)	98
		Kinh phí trợ giúp pháp lý (nguồn trung ương bổ sung)	614
		Thuê trụ sở của Phòng Công chứng số 2; số 3 và thực hiện các nhiệm vụ khác	97
6	Sở Giao thông Vận tải		26.273
		Phục vụ nhiệm vụ thu lệ phí cấp giấy phép lái xe và cấp đổi giấy phép lái xe	800
		Mua máy in 02 mặt phục vụ cấp, đổi GPLX	290
		Mua sắm trang phục thanh tra giao thông	76
		Duy tu sửa chữa thường xuyên các tuyến đường tỉnh lộ và đổi ứng cho dự án LRAMP	23.300
		Kinh phí phục vụ công tác cắm phao tiêu, biển báo tuyến đường thủy nội địa	400
		Quy hoạch các điểm đầu nối vào quốc lộ đi qua địa bàn tỉnh Bắc Kạn	100
		Trật tự an toàn giao thông	631
		Kiểm tra tải trọng xe lưu động	676
7	Sở Xây dựng		1.477

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Kinh phí thực hiện Đề án Hoàn thiện hệ thống định mức và giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn theo kế hoạch số 430/KH-UBND ngày 04/10/2018	114
		Thực hiện một số nhiệm vụ thuộc lĩnh vực của ngành	335
		Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bắc Kạn đến năm 2035	850
		Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2012-2015 và định hướng đến năm 2020 theo Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 04/7/2012 (trả nợ quyết toán); Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Bắc Kạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định 1293/QĐ-UBND ngày 15/8/2016 (trả nợ quyết toán)	134
		Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Ứng dụng công nghệ thông tin theo Quyết định số 1660/QĐ-UBND ngày 19/10/2016;	44
8	Sở Công Thương		3.452
		Kinh phí thực hiện Đề án Quản lý khối lượng khoáng sản vận chuyên tại các bản cân điện tử, cửa mở thông qua hệ thống camera giám sát trên địa bàn tỉnh	1.290
		Trả nợ quyết toán các dự án: Quy hoạch phát triển điện lực giai đoạn tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2015-2025, có xét đến 2035; Dự án điều chỉnh quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Bắc Kạn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030	622
		Trả nợ quyết toán Dự án điều chỉnh quy hoạch phát triển mạng lưới chợ, trung tâm thương mại, siêu thị trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn đến năm 2025, có xét đến 2030	174
		Hoạt động Khuyến công	523
		Hoạt động Xúc tiến thương mại	153
		Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	31
		Duy trì bản tin và trang Web của ngành	100
		Ban hội nhập kinh tế quốc tế; Phát triển Thương mại điện tử; Ban chỉ đạo bảo vệ an toàn công trình lưới điện cao áp; Kinh phí thanh tra, kiểm tra liên ngành; Tổ chức chương trình hưởng ứng chiến dịch "Giờ trái đất 2019"	164
		Tổ chức sự kiện "Tuần lễ sản phẩm nông sản Bắc Kạn" theo Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 11/4/2017 của HĐND	236
		Kế hoạch thực hiện Đề án nâng cao năng lực cạnh tranh các mặt hàng xuất khẩu theo Quyết định số 651/QĐ-UBND ngày 24/04/2018; Thực hiện Cuộc vận động Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam; Các hoạt động Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;	109
		Sửa chữa xe ô tô	50
9	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		14.215
		Các hoạt động phát triển du lịch	481
		Hoạt động Bảo tồn - Bảo tàng	656
		Các hoạt động văn hóa khác	565
		Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	1.683
		Các nhiệm vụ của Trung tâm Văn hóa	1.983
		Các nhiệm vụ của Đoàn Nghệ thuật dân tộc	2.293

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Các nhiệm vụ của Thư viện tỉnh	362
		Các nhiệm vụ Bảo tàng tỉnh	225
		CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy (KP phòng chống ma túy)	10
		Đăng cai tổ chức Hội thi thể thao dân tộc thiểu số toàn quốc khu vực I, năm 2019	1.540
		Đăng cai vòng chung kết Giải vô địch bóng chuyền hạng A toàn quốc	216
		Các hoạt động thể dục thể thao	2.591
		Xúc tiến du lịch	490
		Tổ chức lễ kỷ niệm 70 năm giải phóng Bắc Kạn	1.000
		Sửa chữa lớn 02 xe ô tô	120
10	Sở Lao động Thương binh và Xã hội		6.901
		Chính sách người có công với cách mạng	403
		Công tác lao động việc làm, quản lý dạy nghề	226
		Công tác bảo trợ xã hội, công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ	404
		Công tác phòng chống tệ nạn xã hội	169
		Nhiệm vụ của cơ sở nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh ĐBKK	613
		Chăm sóc bảo vệ trẻ em	486
		Kinh phí cai nghiện tập trung của cơ sở cai nghiện	1.307
		Kinh phí đưa người có công đi thăm quan trong thời gian điều dưỡng của Trung tâm Điều dưỡng người có công	770
		CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy (KP phòng chống ma túy)	30
		Kinh phí nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội của Trung tâm bảo trợ xã hội tổng hợp	1.269
		Kinh phí tổ chức tư vấn, giới thiệu việc làm và thu thập tổng hợp, lưu trữ thông tin thị trường lao động của Trung tâm dịch vụ việc làm	195
		Chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân xử lý đơn thư, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh	19
		Kinh phí Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp việc làm và an toàn lao động giai đoạn 2016- 2020	940
		Kinh phí sửa chữa xe ô tô	70
11	Sở Khoa học và Công nghệ		8.937
		Công tác thẩm định tài chính các nhiệm vụ khoa học công nghệ, kiểm tra tình hình thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ các đề tài dự án	84
		Công tác thông tin khoa học và Công nghệ	233
		Hoạt động sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ	40
		Kinh phí xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp	124
		Hợp hội đồng KHCN, hội đồng chuyên ngành các tiểu ban, hoạt động liên quan đề tài dự án và quản lý khoa học công nghệ cấp huyện	432
		Hoạt động thanh tra khoa học công nghệ	60

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Kinh phí xây dựng ISO xã phường thị trấn năm 2019	484
		Nhiệm vụ khác của Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	127
		Nhiệm vụ của Trung tâm Ứng dụng KH-CN và Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	315
		Các Đề tài dự án chuyển tiếp và đề tài dự án mới	6.488
		Trung ương bổ sung có mục tiêu hỗ trợ một số Đề tài, dự án khoa học công nghệ	550
12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		20.595
		Quản lý, sử dụng đất trồng lúa năm 2018 theo ND số 35/2015/NĐ-CP	6.391
		Thực hiện nhiệm vụ phòng chống lụt bão	670
		Thực hiện chương trình Bảo vệ vật nuôi, phòng chống dịch lở mồm Long móng, phòng dịch cúm gia cầm, thủy sản, lực lượng xử phạt VPHC lĩnh vực thú y	2.411
		Tập huấn cho nông dân về kỹ thuật trồng và phòng chống sâu bệnh; Phân tích mẫu giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật	132
		Kiểm tra, tuyên truyền, thực hiện lấy mẫu kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm nông sản, thủy sản	317
		Mua trang phục ngành kiểm lâm	1.056
		Trực chi đạo PCCCR 6 tháng mùa khô	2.500
		Cập nhật diễn biến rừng	412
		Quản lý bảo vệ rừng và phát triển cộng đồng dân cư vùng đệm các khu rừng đặc dụng	3.382
		Sửa chữa lớn 06 xe ô tô (Chi cục Kiểm lâm 04 xe, Chi cục Chăn nuôi - Thú y 01 xe; Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật 01 xe)	400
		Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	400
		CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống nhân dân	1.000
		Các nhiệm vụ của ngành nông nghiệp và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	1.524
13	Sở Tài nguyên và Môi trường		22.777
		Điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh	1.000
		Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Na Rì	9.500
		Xây dựng CSDL đất đai thành phố Bắc Kạn	3.600
		Đăng ký đất đai cấp giấy CNQSD đất, quyền sử dụng đất	1.100
		Kiểm kê đất đai năm 2019	2.000
		Xây dựng bảng giá đất 5 năm giai đoạn 2020-2024	500
		Xây dựng phần mềm Cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Bắc Kạn	1.000
		Sửa chữa hệ thống báo cháy tự động kho lưu trữ tại Trung tâm Công nghệ thông tin	132
		Kế hoạch tăng cường xử lý vi phạm về quản lý sử dụng đất đai giai đoạn 2020	132

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường tỉnh Bắc Kạn	836
		Mua, lắp đặt lò đốt rác thải sinh hoạt cho huyện Bạch Thông	950
		Quan trắc môi trường tỉnh	774
		Kiểm tra, kiểm soát ô nhiễm môi trường và kiểm tra, xác nhận công trình bảo vệ môi trường	484
		Kinh phí sửa chữa Phòng làm việc của Sở Tài nguyên Môi trường	400
		Tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày môi trường thế giới 05/6, tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh; Điều tra, khảo sát xây dựng báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2019	211
		Duy trì hoạt động phòng thí nghiệm và nâng cao năng lực Trung tâm Quan trắc Tài nguyên môi trường	158
14	Sở Y tế		51.382
		Thù lao chuyên trách dân số	2.277
		Thù lao cộng tác viên dân số	4.977
		Phụ cấp nhân viên Y tế thôn bản	13.992
		Phụ cấp trực tuyến xã	1.905
		Kinh phí bảo vệ sức khỏe cho đối tượng chính sách	52
		Kinh phí trang bị máy móc, thiết bị hỗ trợ trạm chuẩn Quốc gia về y tế xã	8.000
		Vật tư tiêu hao của Y tế thôn bản	280
		Công tác an toàn thực phẩm	50
		Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo, người dân tộc thiểu số	1.000
		Kinh phí mua vacxin đại cho người nghèo	500
		Đề án kiểm soát mất cân bằng giới tính	214
		CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy (KP phòng chống ma túy)	25
		Đề án "Bảo đảm kinh phí cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2018-2020"	1.330
		Kinh phí xây dựng Hệ thống xử lý chất thải Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	720
		Kinh phí mua máy X quang của TTYT huyện Chợ Đồn	1.200
		Đối ứng các dự án	582
		Các nhiệm vụ của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc ngành Y tế	5.425
		Đào tạo cập nhật kiến thức về YTDP, đào tạo liên tục	396
		Đào tạo y tế cơ sở và y tế thôn bản, đào tạo theo số kíp	652
		Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số 2019	6.655
		Kinh phí đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số năm 2019	730
		Kinh phí sửa chữa xe ô tô	420
15	Sở Giáo dục và Đào tạo		59.338
		Chế độ cho học sinh dân tộc nội trú	33.525
		Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ theo NE 61/2006/NE-CP	632
		Đào tạo cử tuyển	275

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Chế độ học sinh trường khuyết tật	1.171
		Hỗ trợ học sinh theo NĐ số 116/2016/NĐ-CP	16.459
		Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ số 86/2015/NĐ-CP	1.936
		Hỗ trợ học sinh theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND	271
		Hoạt động chuyên môn và chế độ học bổng HS của trường Chuyên	640
		Kinh phí vận chuyển gạo cho các trường học	140
		Hoạt động chuyên môn của bậc học mầm non	182
		Hoạt động chuyên môn của bậc học tiểu học	171
		Hoạt động chuyên môn của bậc học trung học cơ sở	372
		Hoạt động chuyên môn của bậc học trung học phổ thông; Hội thi thể thao học sinh PT năm 2019; Hội thao GDQPAN cấp tỉnh	719
		Thực hiện nhiệm vụ quản lý chất lượng giáo dục và tổ chức thi Trung học phổ thông quốc gia năm 2018	1.595
		Kinh phí hoạt động thanh tra	150
		Thực hiện "Tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho thanh niên, thiếu niên và nhi đồng"	81
		CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy (KP phòng chống tội phạm)	10
		Bồi dưỡng tiếng dân tộc cho giáo viên dạy trẻ em người dân tộc thiểu số	252
		Thực hiện đề án ngoại ngữ quốc gia; Bồi dưỡng chuyên môn cho GV phổ thông trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; Đề án "Nâng cao chất lượng công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhà trường"	296
		Kinh phí sửa chữa lớn xe ô tô	70
		Thực hiện nhiệm vụ chuyên môn chung của ngành	391
16	Sở Thông tin và truyền thông		6.245
		Hoạt động Báo chí - Xuất bản, công tác thông tin đối ngoại	272
		Hoạt động Bưu chính viễn thông và hoạt động khác	104
		Các hoạt động Công nghệ thông tin	923
		Thuê dịch vụ CNTT phần mềm một cửa, một cửa liên thông và dịch vụ công mức độ cao	731
		Thuê dịch vụ Wifi công cộng	1.005
		Thuê dịch vụ phần mềm quản lý thông tin cán bộ	1.800
		CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy (KP phòng chống tội phạm)	10
		Thuê dịch vụ đánh giá và giám sát an toàn thông tin đối với các hệ thống thông tin quan trọng	200
		Cập nhật, xây dựng Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Bắc Kạn, phiên bản 2.0	300
		Xây dựng phần mềm tổng hợp, đánh giá mức độ Chính quyền điện tử các cấp	200
		Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin	700
17	Thanh tra Nhà nước		373
		Trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra	171
		Trang phục ngành thanh tra và hoạt động của các đoàn thanh tra	202

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
18	Đài Phát thanh truyền hình		6.410
		Thuê phát sóng kênh truyền hình BK lên vệ tinh	2.900
		Đề án số hóa kênh truyền hình Bắc Kạn	3.500
		CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy (KP phòng chống ma túy)	10
19	Ban quản lý Vườn quốc gia Ba Bể		4.822
		Trang phục kiểm lâm và công cụ hỗ trợ	104
		Quản lý, bảo vệ rừng và Phát triển cộng đồng dân cư vùng đệm các khu rừng đặc dụng	3.040
		Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng trái phép, phòng cháy, chữa cháy rừng	684
		Bảo dưỡng tuyến đường theo QĐ số 77/QĐ-UBND của UBND tỉnh	297
		Kinh phí khắc phục sạt lở do mưa bão tuyến đường vòng quanh hồ Vườn Quốc gia Ba Bể	640
		Thực hiện các nhiệm vụ khác	57
20	Trường Cao đẳng cộng đồng		1.668
		Chính sách trợ cấp xã hội	168
		Thực hiện chính sách nội trú theo Quyết định số 53/QĐ-TTg	1.500
21	Ban Dân tộc		2.790
		Tuyên truyền, kiểm tra, tổng hợp các chính sách dân tộc, quản lý chương trình 135	176
		Thực hiện các chính sách đối với người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	1.642
		Thực hiện Đề án "Hỗ trợ hoạt động Bình đẳng giới vùng Dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025" trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	47
		Thực hiện Đề án "Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2021 trên địa bàn tỉnh"	127
		Kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	280
		Tổ chức Đại hội dân tộc thiểu số lần thứ ba năm 2019 theo Công văn số 4760/UBND-THVX ngày 29/8/2018 của ủy ban nhân dân tỉnh về việc tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số lần 3 năm 2019	519
22	Ban An toàn giao thông		1.070
		Các hoạt động bảo đảm an toàn giao thông; Giám sát, kiểm tra Trạm cân tải trọng xe lưu động	860
		Mua cân xách tay điện tử cho huyện Chợ Mới	210
23	Trường Cao đẳng nghề Dân tộc nội trú		10.538
		Chính sách trợ cấp xã hội	551
		Thực hiện chính sách nội trú theo Quyết định số 53/QĐ-TTg	4.290
		Hoạt động giáo dục nghề nghiệp	5.000
		Kinh phí đối ứng Dự án VIE/034	697
24	Văn phòng Điều phối xây dựng NTM và Giảm nghèo		1.471
		Kinh phí tư vấn đề án "Mỗi xã phường một sản phẩm"	966

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Kinh phí quản lý và triển khai thực hiện Đề án OCOP	425
		Kinh phí thu thập và cập nhật dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo vào hệ thống thông tin quản lý trợ giúp xã hội	80
25	Tỉnh ủy Bắc Kạn		13.852
		Hoạt động của Thường trực	1.584
		Hoạt động đối ngoại của Thường trực	792
		Đề án "mật" và Đề án "Dân vận khéo"	488
		Khám sức khỏe định kỳ cho các đối tượng BVSK	870
		Huy hiệu Đảng	3.000
		Kinh phí khen thưởng	300
		Chi các chế độ chính sách	310
		CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy (KP phòng chống ma túy của Ban Dân vận: 10 trđ, Báo Bắc Kạn : 10 trđ)	20
		Xây dựng cuốn lịch sử tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 1900-2020	1.320
		Các nhiệm vụ của các Ban thuộc khối Đảng	4.168
		Dự phòng ngân sách Đảng	1.000
26	Trường chính trị		1.067
		Kinh phí các lớp Cao cấp LLCT và lớp Trung cấp LLCT tại chức tại Trường, năm học 2018-2020	697
		Hỗ trợ tiền điện, nước phục vụ lớp học, nhà ký túc xá	170
		Nghiên cứu đề tài khoa học cấp trường và xuất bản bản tin	70
		Sửa chữa lớn hai xe ô tô	130
27	Tỉnh đoàn		789
		Tổ chức Đại hội Hội LHTN Việt Nam tỉnh Bắc Kạn lần thứ V, nhiệm kỳ 2019 - 2024	310
		Lễ thấp nển tri ân các anh hùng liệt sỹ; Giám sát Chi thị số 42 của Ban Bí thư Trung ương Đảng; Xây dựng mô hình Đoàn cơ sở 3 chủ động kiểu mẫu; Hội thi "Nghị thức đội - Chi huy đội giỏi"; Hội thi "Nghị thức đội - Chi huy đội giỏi"	214
		CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy (KP phòng chống ma túy)	10
		Thuê hợp đồng bảo vệ khu di tích lịch sử Nà Tu; Hoạt động giúp đỡ cán bộ đoàn cơ sở năng lực yếu; Liên hoan thiếu nhi nghèo vượt khó vươn lên học tốt toàn quốc	105
		Chương trình giao lưu nghệ thuật-Chào xuân 2019; Tổ chức sân chơi cuối tuần dành cho thanh thiếu nhi các xã vùng sâu; Liên hoan dân vũ thanh thiếu nhi chào mừng kỷ niệm ngày truyền thống Hội Liên hiệp TNVN	150
28	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh		544
		Xây dựng chuyên mục "Phụ nữ và cuộc sống" phóng sự gương tập thể, cá nhân điển hình thực hiện tốt phong trào thi đua của Hội phát sóng hàng tháng trên Đài PTTH tỉnh; Xây dựng trang báo nhân dịp kỷ niệm 8/3; 20/10 đăng trên Báo Bắc Kạn; Duy trì hoạt động đường dây nóng và phòng tư vấn phòng chống bạo lực gia đình	52

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Tổ chức hội nghị sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết 06/NQ-BCH ngày 19/02/2014 của BCH TW Hội LHPN Việt Nam; Tiếp tục duy trì, nhân rộng mô hình giúp cán bộ hội cơ sở còn hạn chế về năng lực.	44
		CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy (KP phòng chống ma túy)	10
		Kinh phí sửa chữa lớn 02 xe ô tô	140
		Thực hiện Đề án 938 và 939	298
29	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh		1.752
		Thực hiện nhiệm vụ tiếp xúc cử tri ĐBQH và HĐND tỉnh	64
		Duy trì bản tin công tác mặt trận và các đoàn thể tỉnh	178
		Chuyên mục "Đại đoàn kết toàn dân tộc" phát trên sóng PTTT tỉnh và trên trang Báo Bắc Kạn; Thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"	81
		Tổ chức các hội thảo phân biện; Chủ trì phối hợp với các đoàn thể giám sát tổ chức các cuộc giám sát	149
		Tổ chức Đại hội Đại biểu MTTQ tỉnh Bắc Kạn khóa VI, nhiệm kỳ 2019 - 2024	620
		Kinh phí tổ chức Hội nghị tập huấn triển khai nghị quyết Đại hội MTTQ tỉnh Bắc Kạn khóa VI, Nghị quyết Đại hội MTTQ Việt Nam khóa IX, nhiệm kỳ 2019-2024	32
		CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy (KP phòng chống tội phạm: 10 trđ; phòng chống ma túy: 25 trđ)	35
		Chỉ đạo thực hiện cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" năm 2018; Kinh phí hoạt động của Ban vận động Quỹ "Vì người nghèo" tỉnh	71
		Kinh phí cho Hội đồng tư vấn theo Thông tư 35/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính; Kinh phí đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng theo Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐND (các các bà mẹ VN anh hùng, các chức sắc, chức việc...); Kinh phí phục vụ hoạt động cho UV UB MTTQ tỉnh; Kinh phí khen thưởng theo thông tư 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ	378
		Tổ chức Hội nghị nâng cao chất lượng thực hiện Quyết định số 217/QĐ-TW và Quyết định số 218/QĐ-TW của Bộ Chính trị; Hội nghị đánh giá sơ kết 01 năm về giúp đỡ cán bộ MTTQ và các đoàn thể cấp cơ sở;	56
		Xây dựng cuốn tài liệu hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ quy trình tổ chức thực hiện của MTTQ và các đoàn thể cấp xã, thôn, tổ; Duy trì mô hình giúp cán bộ MTTQ cơ sở có năng lực hạn chế	88
30	Hội Nông dân tỉnh		778
		Quỹ hỗ trợ nông dân theo Quyết định số 673/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	500
		Sửa chữa xe ô tô	70
		CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy (KP phòng chống tội phạm)	10

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Hội nghị biểu dương nông dân sản xuất kinh doanh giỏi tỉnh Bắc Kạn lần thứ VIII giai đoạn 2016 - 2019	87
		Một số nhiệm vụ của Hội nông dân	111
31	Hội Cựu chiến binh tỉnh		319
		Giám sát tình hình thực hiện chế độ bảo hiểm y tế đối với Cựu chiến binh	12
		Tổ chức Đại hội thi đua yêu nước Hội Cựu chiến binh tỉnh Bắc Kạn	119
		Giúp đỡ cán bộ hội cơ sở trở thành tấm gương cán bộ năng động	15
		CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy (KP phòng chống ma túy)	10
		Tổ chức các hoạt động kỷ niệm 30 năm ngày thành lập Hội cựu chiến binh; kỷ niệm 40 năm chiến thắng biên giới; các hoạt động kỷ niệm 65 chiến thắng Điện Biên phủ	163
32	Hội Chữ thập đỏ		174
		Thực hiện công tác truyền truyền, hiến máu tình nguyện	100
		Công tác phòng ngừa ứng phó thảm họa, hoạt động nhân đạo và chăm sóc nhân dân	41
		Chuyên mục "Truyền hình nhân đạo" và thực hiện các nhiệm vụ khác	33
33	Hội Đông y		719
		Xuất bản Bản tin Đông y	30
		Tập huấn kỹ thuật, quy trình trồng dược liệu và thu hái chế biến bảo quản cây thuốc	49
		Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Hội đông y	640
34	Liên minh các HTX		1.454
		Tổ chức hội nghị gặp mặt các Hợp tác xã	57
		Thực hiện triển khai đề án xây dựng HTX kiểu mới giai đoạn 2016 - 2020	397
		Bổ sung quỹ hỗ trợ phát triển HTX	1.000
35	Hội Văn học nghệ thuật		1.070
		Xuất bản Tạp chí Văn nghệ Ba Bể	506
		Hỗ trợ từ nguồn Trung ương bổ sung	470
		Kinh phí xuất bản tạp chí Văn nghệ Ba Bể; Triển khai cuộc thi: Sáng tác Văn học nghệ thuật về đề tài "Bắc Kạn xây dựng nông thôn mới	94
36	Hội Nhà báo		453
		Xuất bản bản tin Người làm báo	270
		Đề án hỗ trợ sáng tạo tác phẩm báo chí chất lượng cao (nguồn Trung ương bổ sung)	90
		Các nhiệm vụ của Hội Nhà báo	93
37	Hội Luật gia		60
		Thực hiện Đề án xã hội hóa công tác phổ biến giáo dục PL và trợ giúp PL năm 2018	
38	Hội Khuyến học		179
		Xuất bản Bản tin Khuyến học; Hợp đồng tuyên truyền với Đài Phát thanh và truyền hình Bắc Kạn	72

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Thực hiện các hoạt động góp phần nâng cao năng lực hoạt động khuyến học, khuyến tài; Tổ chức tiếp nhận, trao học bổng, triển khai các nguồn tài trợ cho địa phương cơ sở cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn, có thành tích cao trong học tập và các nhiệm vụ khác	107
39	Hội Cựu TNXP		163
		Tổ chức họp Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, sơ kết, tổng kết công tác, giao ban cụm thi đua 6 tỉnh Việt Bắc, Tham dự các hoạt động do Hội Cựu TNXP Việt Nam tổ chức theo quy định tại Điều lệ và quy chế hoạt động.	65
		Tổ chức Gặp mặt tri ân cựu Thanh niên xung phong tiêu biểu thời kỳ chống pháp (1950-1954) - Nhân ngày truyền thống thanh niên xung phong 15/7/2019; Tổ chức đưa, đón đoàn thân nhân, gia đình liệt sỹ Cựu Thanh niên xung phong đi xét nghiệm ADN để tìm kiếm thân nhân Mộ liệt sỹ Vô Danh; KP tuyên truyền, phổ biến chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước	98
40	Hội Bảo trợ NTT & TMC		45
		Hội thi tiếng hát người khuyết tật toàn quốc lần thứ 2 năm 2019	35
		Kinh phí họp BCH, BTV, sơ kết, tổng kết theo quy định tại Điều lệ Hội và Quy chế hoạt động	10
41	Hội Nạn nhân chất độc da cam		578
		Tổ chức đưa nạn nhân CĐDC đi nuôi dưỡng, xông hơi, giải độc, phục hồi chức năng	499
		Tổ chức Đại hội đại biểu Hội NNCĐDC/dioxin tỉnh Bắc Kạn khoá III nhiệm kỳ 2019-2024	50
		Kinh phí họp BCH, BTV, sơ kết, tổng kết theo quy định tại Điều lệ Hội và Quy chế hoạt động; Mua tạp chí da cam hàng tháng; Thực hiện các nhiệm vụ khác	29
42	Hội Người cao tuổi		36
		In giấy mừng thọ cho các cụ 90 tuổi để cấp cho các cơ sở trong tỉnh và các hoạt động của Hội	26
		CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy (KP phòng chống tội phạm)	10
43	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật		366
		Đại hội đại biểu liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật tỉnh Bắc Kạn nhiệm kỳ 2019-2024	44
		Kinh phí thực hiện hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội	22
		Hội thi sáng tạo kỹ thuật tỉnh Bắc Kạn lần thứ 5, năm 2019	300
44	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh		24.511
		Đào tạo sĩ quan dự bị	538
		Đào tạo Đại học, Cao đẳng ngành Quân sự cơ sở	2.028
		Đảm bảo trang phục dân quân tự vệ	5.330
		Đảm bảo công tác huấn luyện dự bị động viên	4.919
		Đảm bảo công tác chuẩn bị động viên	3.000

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Hỗ trợ kho vũ khí đạn C29 thực hiện các nhiệm vụ: Sửa chữa đường nước cứu hỏa, khoan giếng nước phục vụ công tác cứu hỏa, xây nhà ăn cho cán bộ chiến sĩ, thực hiện diệt phòng chống mối kho vũ khí đạn.	1.200
		Bảo dưỡng sửa chữa đường bộ 36,639 KM	800
		CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy (KP phòng chống ma túy)	10
		Sửa chữa, bảo quản định kỳ xe niêm cất phục vụ hoạt động quốc phòng QSDP (theo VB 2797/CVLT-BQP-BTC ngày 10/9/2012) và đồng bộ hóa xe BTR-152 theo chỉ đạo của Bộ QP, bảo đảm quân khí cho các địa phương	890
		KP tổ chức hoạt động kỷ niệm 50 năm thực hiện di chúc Chủ tịch Hồ Chí Minh; Tổ chức hoạt động kỷ niệm 65 năm chiến thắng Điện Biên Phủ, 75 năm ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam, 30 năm ngày Hội Quốc phòng toàn dân; Hội nghị gặp mặt cán bộ cao cấp đã nghỉ hưu trên địa bàn; Tham gia Đại hội thi đua quyết thắng Quân Khu 1 giai đoạn 2014 - 2019; Hội thao TDTT quốc phòng của tỉnh	379
		Kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ huyện Ngân Sơn và diễn tập phòng chống thiên tai tìm kiếm cứu nạn tại huyện Chợ Đồn	700
		Kinh phí xây dựng cuốn Lịch sử Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 1947-2017.	300
		Kinh phí mua quân trang cho quân dự bị động viên	598
		Thực hiện quy chế quản lý, bảo vệ vùng CT229	105
		KP thực hiện các nhiệm vụ khác thuộc lĩnh vực quốc phòng do địa phương đảm bảo	3.714
45	Công an tỉnh		13.098
		KP thực hiện nhiệm vụ toàn dân bảo vệ ANTQ và phục vụ bảo vệ bí mật nhà nước	400
		Kinh phí cho người có uy tín theo Chỉ thị số 06/CT-TTg	260
		Ban chỉ đạo phòng chống khủng bố	350
		Đấu tranh, ngăn chặn người địa phương xuất cảnh trái phép sang trung Quốc; thực hiện KH 310/KH-UBND ngày 13/9/2016 về thực hiện Công ước Quốc tế chống bắt cóc con tin	390
		Bảo vệ nhân quyền tỉnh Bắc Kạn	120
		Thực hiện Đề án xây dựng, củng cố CAX giai đoạn 2014-2020	970
		Đảm bảo trang phục trường, phó CAX đến niên hạn	2.450
		Phòng cháy, chữa cháy, cứu hộ, cứu nạn	802
		Thực hiện thẩm tra tiêu chuẩn chính trị (theo QĐ 57)	180
		Hỗ trợ các chiến dịch đảm bảo ANTT	1.430
		Thực hiện Chỉ thị 52 về việc đẩy mạnh công tác giải quyết khiếu kiện tham mưu xử lý các vụ khiếu kiện đông người; Hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện CT 52; Hội nghị tổng kết, hội thảo chuyên đề về công tác đảm bảo an ninh; Hội nghị gặp mặt các chức sắc tôn giáo; Công tác đảm bảo an ninh các vấn đề xã hội	486

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy (KP phòng chống tội phạm: 370 trđ, phòng chống ma túy: 630 trđ)	1.000
		Thực hiện Quy chế phối hợp CA=QS theo NĐ 77/2010/NĐ-CP; Công tác đảm bảo an ninh trật tự trong vùng CT 229; hỗ trợ hoạt động tình báo (Chỉ thị 936/CT-TTg) công tác chống gián điệp, tình báo; Thực hiện KH 148/KH-UBND về đổi mới nâng cao hiệu quả hoạt động giám định tư pháp; Chương trình giáo dục trẻ em làm trái pháp luật năm 2017	215
		Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ khác thuộc lĩnh vực an ninh do địa phương đảm bảo	485
		KP phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại; thực hiện Chỉ thị 24/2013/CT-UBND về tổ chức thi hành hình phạt tại xã, phường, thị trấn	160
		Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về môi trường	200
		Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	3.200
46	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bắc Kạn	Kinh phí ủy thác để cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh vay.	3.000
47	Bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Kạn	Mua thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách	182.848
48	Quỹ Bảo trì đường bộ tỉnh Bắc Kạn	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	26.088
49	Công ty Cổ phần đăng kiểm Bắc Kạn	Kinh phí phục vụ nhiệm vụ thu lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật phương tiện giao thông	90
50	Công ty TNHH MTV quản lý, khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn	Kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí	10.570
51	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp BK		1.526
		Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm cho các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS tại khu vực miền núi, đặc biệt khó khăn.	216
		Kinh phí hỗ trợ Công ty lâm nghiệp có rừng tự nhiên phải tạm dừng khai thác theo Quyết định số 2242/QĐ-TTg	1310
52	Hợp tác xã Thăng Lợi		33
53	Hợp tác xã Sản xuất và chế biến nông sản Đồng Tâm		28
54	Hợp tác xã Nước sạch và vệ sinh môi trường		52
55	Công ty TNHH Trường Thành Bắc Kạn		111
56	Công ty Điện lực Bắc Kạn	Phụ cấp dân quân tự vệ	21

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
57	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	Phụ cấp dân quân tự vệ: 17 trđ, CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy (KP phòng chống ma túy): 10 trđ	27
58	Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn	CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy (KP phòng chống ma túy)	10
59	Viễn thông Bắc Kạn	Phụ cấp dân quân tự vệ	21
60	Liên Đoàn lao động tỉnh Bắc Kạn		370
		KP xây dựng và triển khai thực hiện Đề án "Nâng cao hiệu quả hoạt động công đoàn thực hiện tốt chức năng chăm lo, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng cho CNVCLĐ"; Tổ chức các hoạt động kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Công đoàn Việt Nam (28/7/1929 - 28/7/2019); Tổ chức Hội nghị giao ban hoạt động công đoàn 6 tỉnh miền núi phía Bắc	350
		Phụ trách nhiệm cấp ủy	10
		CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy (KP phòng chống ma túy)	10
61	Bưu Điện tỉnh Bắc Kạn	Phụ cấp dân quân tự vệ	12
62	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh tỉnh Bắc Kạn	Kinh phí hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết 08/2017/NQ-HĐND:	120
		- Hỗ trợ Hợp tác xã Nông nghiệp Đại Thành	60
		- Trang trại chăn nuôi lợn của ông Hà Sỹ Phúc	60